

Biểu 10/CH

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
THỜI KỲ 2021-2030 CỦA HUYỆN PHÚ LƯƠNG**

(Kèm theo Công văn số /UBND-UBND ngày /2020 của UBND huyện Phú Lương)

ĐVT: Ha

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	Công trình dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp						
II	Công trình, dự án cấp huyện	5.080,36	1.323,22	3.521,30			
1	Quy hoạch khu căn cứ hậu phương của Ban chỉ huy quân sự huyện	5,00			LUK,CLN,RSX, BHK	Xã Ôn Lương	2021-2030
2	Quy hoạch mở rộng cụm di tích và phát huy giá trị di sản văn hoá phi	120,00	25,00	95,00	LUK, ONT, CLN,	Các xã, thị trấn	2021-2030
3	Nâng cấp, mở rộng hệ thống đường GTLX trên địa bàn huyện	118,75	93,75	25,00	LUK,CLN ,ODT	Các xã, thị trấn	2021-2030
4	Nâng cấp, mở rộng hệ thống đường giao thông trục xã trên địa	427,00	384,30	42,70	LUK,CLN ,ODT	Các xã, thị trấn	2021-2030
5	Phát triển cơ sở hạ tầng thủy lợi và hệ thống nước sinh hoạt	5,00	4,50	0,50	SON	Các xã, thị trấn	2021-2030
6	Xây dựng mới đường dây và trạm BA 110Kv vùng 1	4,00				Các xã, thị trấn	2021-2030
7	Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ tái cơ cấu vùng sản xuất chè	15,00				các xã, thị trấn	2021-2030
8	Nâng cấp mở rộng đường giao thông	24,00	21,60	2,40		Xã Động Đạt, Yên	2021-2030
9	Phát triển cơ sở hạ tầng thủy lợi và hệ thống nước sinh hoạt	5,00	4,50	0,50		Các xã	2021-2030
10	Xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng và nâng cấp dịch vụ phục vụ chuỗi	10,00				Xã Vô Tranh, Tức	2021-2030
11	Nâng cấp cải tạo đường Quang Sơn - Phú Đô- Núi Phấn	13,50				Xã Phú Đô, Yên	2021-2030
12	Cải tạo xây dựng mới các TBA chống quá tải	10,58				Các xã, thị trấn	2021-2030
13	Xây dựng mới đường dây và trạm BA 110Kv vùng 1	4,00				Các xã, thị trấn	2021-2030
14	Cải tạo xây dựng mới các TBA chống quá tải	28,59				Các xã, thị trấn	2021-2030
15	Cải tạo xây dựng mới các TBA chống quá tải	49,25				Các xã, thị trấn	2021-2030
16	Cải tạo xây dựng mới các TBA chống quá tải	50,20				Các xã, thị trấn	2021-2030
17	Cải tạo xây dựng mới các TBA chống quá tải	48,10				Các xã, thị trấn	2021-2030
18	Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Thái Nguyên giai	0,06				Động Đạt, Cổ Lũng,	2021-2030
Tổng cộng TT Đu		189,82	0,00	189,82			

1	Khu đô thị mới Cầu Trắng 2	35,00		35,00	LUK,CLN,RSX,OD T,NTS	TT Đu	2021-2030
2	Khu đô thị Thành Nam 2	7,50		7,50		TT Đu	2021-2030
3	Khu đô thị mới Cầu Trắng + Chợ	11,00		11,00	ONT,CLN,LUK	TT Đu	2021-2030
4	Khu đô thị mới Cầu Trắng 1	4,56		4,56		TT Đu	2021-2030
5	Khu đô thị mới Lân 2 (khu 1)	23,00		23,00	LUC,ODT,CLN	TT Đu	2021-2030
6	Khu đô thị mới Lân1	28,00		28,00	LUC,ODT,CLN	TT Đu	2021-2030
7	Khu đô thị mới Lân 2 (khu 2)	15,00		15,00	LUC,ODT,CLN	TT Đu	2021-2030
8	Khu Đô thị Trảng Học	1,30		1,30	LUC,BHK	TT Đu	2021-2030
9	Khu Đô thị Trảng Học 1	1,20		1,20	LUK,BHK,CLN,OD T	TT Đu	2021-2030
10	Khu Đô thị Trảng Học 2	7,20		7,20	LUK,BHK,CLN,OD T	TT Đu	2021-2030
11	Khu Đô thị số 1 Đu- Động Đạt	1,50		1,50	BHK,ODT	TT Đu	2021-2030
12	Khu Đô thị Thái An, Thọ Lâm	5,70		5,70	LUK,BHK,CLN,OD T,RST	TT Đu	2021-2030
13	Khu Đô thị Thác Lở	10,30		10,30	LUK,BHK,CLN,OD T,RST	TT Đu	2021-2030
14	Chuyển mục đích sang đất ở của cá nhân	3,52		3,52	LUK,BHK,CLN,OD T,RST	TT Đu	2021-2030
15	Mở rộng trụ sở UBND huyện	0,10		0,10	BHK,LUK	TT Đu	2021-2030
16	QH Đất trụ sở cơ quan (đối diện trường TH và THCS TT Đu)	3,20		3,20	BHK,LUK	TT Đu	2021-2030
17	QH đất xây dựng trụ sở quân sự	0,12		0,12		TT Đu	2021-2030
18	QH đất xây dựng trụ sở công an	0,14		0,14	CLN	TT Đu	2021-2030
19	Mở rộng Công an huyện	0,10		0,10	CLN	TT Đu	2021-2030
20	Mở rộng Trung tâm Y tế (cơ sở 1)	0,60		0,60	LUK	TT Đu	2021-2030
21	Khu trung tâm thương mại	4,00		4,00	LUC,LUK	TT Đu	2021-2030
22	Siêu thị Aloha mall Phú Lương	4,50		4,50		TT Đu	2021-2030
23	Bến xe và dịch vụ thương mại thị trấn Đu	7,00		7,00	LUK,CLN	TT Đu	2021-2030
24	Mô đất	9,72		9,72	RST	TT Đu	2021-2030
25	Di tích lịch sử nơi giặc Mỹ ném bom	0,04		0,04		TT Đu	2021-2030
26	Nghĩa trang tập trung	4,20		4,20	HBK	TT Đu	2021-2030
27	CMD đất nông nghiệp sang đất CLN	1,32		1,32		TT Đu	2021-2030
Tổng cộng TT Giang Tiên		63,83	48,93	14,90			

1	Khu đô thị, thương mại thị trấn Giang Tiên	6,50		6,50		TT Giang Tiên	2021-2030
2	Khu dân cư, dịch vụ và điểm dừng đỗ xe	5,50		5,50		TT Giang Tiên	2021-2030
3	QH đất khu dân cư TDP Giang Sơn, TDP Giang Tân, TDP Giang	5,60	5,60	0,00	LUK,BHK,CLN,OD T,RST	TT Giang Tiên	2021-2030
4	Đất xây dựng BCH quân sự	0,05	0,05	0,00	BCS	TT Giang Tiên	2021-2030
5	QH đất trụ sở công an thị trấn	0,10	0,1	0,00	BCS	TT Giang Tiên	2021-2030
6	Đất nhà văn hóa TDP Giang Tân, TDP Giang Long, TDP Giang	1,20	0,3	0,90	BHK,LUK	TT Giang Tiên	2021-2030
7	Mở rộng trường Mầm non	0,08	0,08	0,00	ODT	TT Giang Tiên	2021-2030
8	Đất thương mại dịch vụ	1,00	1,00	0,00	LUK	TT Giang Tiên	2021-2030
9	QH đất có mục đích công cộng	0,20	0,20	0,00		TT Giang Tiên	2021-2030
10	Cửa hàng xăng dầu của Công ty xăng dầu Sao Thái Sơn	1,00	0,00	1,00	BHK	TT Giang Tiên	2021-2030
11	QH nhà máy nước sạch Giang Tiên	0,20	0,20	0,00	CLN	TT Giang Tiên	2021-2030
12	Mở rộng Đền Quan núi Đá Xô; Đền Trinh	1,40	1,40	0,00	TIN,RST	TT Giang Tiên	2021-2030
13	Mỏ than Giang Long	3,00	3,00	-		TT Giang Tiên	2021-2030
14	Đất khai thác vật liệu XD thông thường	12,00	12,00	-	ODT,CLN	TT Giang Tiên	2021-2030
15	Nghĩa trang trước và sau cải táng	9,50	9,50	-	RST,CLN,HBK,LU	TT Giang Tiên	2021-2030
16	Đất trang trại	3,50	3,50	-	CLN,RST	TT Giang Tiên	2021-2030
17	Qh đất nông nghiệp sạch	7,00	7,00	-	RST,CLN,HBK,LU	TT Giang Tiên	2021-2030
18	CMD đất trồng lúa sang đất trồng hàng năm khác	1,00		1,00	LUK	TT Giang Tiên	2021-2030
19	CMD đất trồng lúa sang đất trồng hàng năm khác, đất nuôi trồng	4,00	4,00	-	LUK,NTS,RST	TT Giang Tiên	2021-2030
20	CMD đất trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản	1,00	1,00	-	LUK	TT Giang Tiên	2021-2030
Tổng cộng Xã Yên Ninh		333,54	255,94	77,60			
1	Khu dân cư Cửa ngõ phía Bắc	11,80	5,00	6,80	LUK,ONT,CLN	Xã Yên Ninh	2021-2030
2	Khu trung tâm xã Yên Ninh	8,50	2,00	6,50	HBK,ODT,RST	Xã Yên Ninh	2021-2030
3	Dân cư tập trung xóm Bắc Bé	1,50		1,50	HBK,LUK	Xã Yên Ninh	2021-2030
4	CMD đất ở nông thôn (ONT+CLN) xóm Bắc Bé; xóm	3,00		3,00	ONT,CLN	Xã Yên Ninh	2021-2030
5	QH đất xây dựng trụ sở CA, QS xã giáp đường vào Suối Hang	0,30		0,30	ONT,BHK	Xã Yên Ninh	2021-2030
6	Quy hoạch Nhà văn hóa: xóm Suối Bốc,	0,40		0,40	ONT,LUK	Xã Yên Ninh	2021-2030
7	Trạm Y tế xã Yên Ninh	0,19	0,19	-		Xã Yên Ninh	2021-2030

8	Quy hoạch lễ diêm trường Mầm non tại xóm Đồng Danh giáp nhà	0,20		0,20	DGD	Xã Yên Ninh	2021-2030
9	QH mở rộng trường THCS (điều chuyển diện tích QH trường MN	0,20		0,20	RST,HBK	Xã Yên Ninh	2021-2030
10	Quy hoạch sân bóng xóm Đồng Phú 2 (giáp nhà ông Điều)	0,50		0,50		Xã Yên Ninh	2021-2030
11	QH sân vận động xã giáp trường THCS	0,50		0,50		Xã Yên Ninh	2021-2030
12	Cụm Công nghiệp xã Yên Ninh	75,00	28,00	47,00	LUK,BHK,CLN,OD	Xã Yên Ninh	2021-2030
13	Quy hoạch mỏ đất tại khu vực xóm Bắc Bé, Làng Muông	1,00		1,00	RST,CLN	Xã Yên Ninh	2021-2030
14	Mở rộng tuyến đường Bê tông xóm Đồng Danh ; xóm Ba Luông-	0,45	0,45	0,00		Xã Yên Ninh	2021-2030
15	Đường giao thông	4,50		4,50		Xã Yên Ninh	2021-2030
16	Kênh mương (các xóm)	0,20		0,20		Xã Yên Ninh	2021-2030
17	Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tnhư Thái Nguyên giai	0,30	0,30	0,00		Xã Yên Ninh	2021-2030
18	Nâng cấp, mở rộng chợ xã Yên Ninh	0,30		0,30	BHK,ONT	Xã Yên Ninh	2021-2030
19	Xây dựng điểm thu gom rác thải (xóm Đồng Danh)	0,20		0,20	RST	Xã Yên Ninh	2021-2030
20	Nghĩa trang tập trung xã Yên Ninh	4,50		4,50	RST ,NTS	Xã Yên Ninh	2021-2030
21	Quy hoạch khu chăn thả xóm Bắc Bé (Khe Cuồng)	20,00	20,00	0,00	RST,	Xã Yên Ninh	2021-2030
22	Dự án Trang trại nuôi lợn, gà công nghệ cao	200,00	200,00	0,00	RST,LUK	Xã Yên Ninh	2021-2030
	Tổng xã Hợp Thành	259,50	0,00	258,50			
1	Khu dân cư mới và thương mại xã Hợp Thành	7,00		6,00		Xã Hợp Thành	2021-2030
2	Khu trung tâm, dịch vụ tổng hợp xã Hợp Thành	9,00		9,00		Xã Hợp Thành	2021-2030
3	Dự án diêm dân cư nông thôn Phú Thành; Tiến Bộ	3,00		3,00		Xã Hợp Thành	2021-2030
4	Xây dựng trụ sở công an - Quân sự	3,00		3,00		Xã Hợp Thành	2021-2030
5	Đất sân vận động thể thao xã	1,30		1,30		Xã Hợp Thành	2021-2030
6	Trung tâm công nghiệp xóm Tiến Bộ	20,00		20,00		Xã Hợp Thành	2021-2030
7	Điểm khai thác khoáng sản tập trung	12,00		12,00		Xã Hợp Thành	2021-2030
8	Mở rộng đường giao thông	4,20		4,20		Xã Hợp Thành	2021-2030
9	Khu nghĩa địa tập trung xóm Mãn Quang; Tiến Thành; Làng Mon	7,00		7,00	RST,CLN	Xã Hợp Thành	2021-2030
10	Vùng trồng lúa tập trung xóm Tiến Bộ - Bo Chè; xóm Mãn Quang;	98,00		98,00	LUK	Xã Hợp Thành	2021-2030
11	Vùng nuôi trồng thủy sản tập trung	3,00		3,00		Xã Hợp Thành	2021-2030
12	Khu chăn nuôi tập trung	70,00		70,00		Xã Hợp Thành	2021-2030

13	Vùng trồng chè, ăn quả tập trung	20,00		20,00		Xã Hợp Thành	2021-2030
14	Vùng trồng rau an toàn	1,00		1,00	LUK	Xã Hợp Thành	2021-2030
15	CMD sang đất ở	1,00		1,00		Xã Hợp Thành	2021-2030
Tổng cộng Xã Yên Đỗ		87,13	4,64	83,43			
1	Khu dân cư trung tâm xã Yên Đỗ	10,00		10,00	LUK,CLN	Xã Yên Đỗ	2021-2030
2	CMD đất nông nghiệp sang đất ONT+CLN	5,90		5,90	LUK	Xã Yên Đỗ	2021-2030
3	Trụ sở Công An	0,15		0,15	NTS	Xã Yên Đỗ	2021-2030
4	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự	0,20		0,20	LUK	Xã Yên Đỗ	2021-2030
5	Mở rộng Công ty cổ phần và XDSX và TM Vạn Phát	13,70	3,70	10,00	RST,CLN	Xã Yên Đỗ	2021-2030
6	Mỏ đất	10,00		10,00	RST	Xã Yên Đỗ	2021-2030
7	Mỏ Quặng	20,00		20,00	NCS,SKS,LUK	Xã Yên Đỗ	2021-2030
8	Mở rộng trường Tiểu học Yên Đỗ I	0,17	0,45	0,17		Xã Yên Đỗ	2021-2030
9	Xây dựng trường Mầm non xã Yên Đỗ	0,11	0,10	0,11	BHK	Xã Yên Đỗ	2021-2030
10	Khu tiêu thụ công nghiệp	4,50	0,00	4,50	LUC,LUK,BHK	Xã Yên Đỗ	2021-2030
11	Mở rộng Đình xóm Kẽm	0,54	0,37	0,54	LUC,DCA	Xã Yên Đỗ	2021-2030
12	Mở rộng nhà Bia kỷ niệm Học viện Hậu Cần xóm Hạ	0,05	0,02	0,05		Xã Yên Đỗ	2021-2030
13	Mở rộng đền cấm	0,61		0,61		Xã Yên Đỗ	2021-2030
14	Nghĩa trang nhân dân xã Yên Đỗ	4,50		4,50	CLN	Xã Yên Đỗ	2021-2030
15	Đất Nông nghiệp chuyển sang đất CLN	6,30		6,30	LUK	Xã Yên Đỗ	2021-2030
16	Đất nông nghiệp chuyển sang đất TSN	0,40		0,40	LUK	Xã Yên Đỗ	2021-2030
17	Khu chăn nuôi	10,00	0,00	10,00	RST,CLN	Xã Yên Đỗ	2021-2030
Tổng Xã Động Đạt		270,35	0,10	270,25			
1	Khu dân cư xóm Ao Trám	2,00		2,00	BHK,NTS,LUK	Xã Động Đạt	2021-2030
2	Khu đô thị số 2, Đu - Động Đạt	20,00		20,00	LUC,CLN,ONT,RS T	Xã Động Đạt	2021-2030
3	Khu đô thị số 1, Đu - Động Đạt	20,00		20,00	PNK	Xã Động Đạt	2021-2030
4	Kho k29	40,00	0,00	40,00	BHK,CLN,RST	Xã Động Đạt	2021-2030
5	Khu thao trường huyện Đội PL	60,00	0,00	60,00		Xã Động Đạt	2021-2030
6	Trụ sở quân sự xã Động Đạt	0,10	0,00	0,10	CLN,ONT	Xã Động Đạt	2021-2030

7	Trụ sở Công an xã Động Đạt	0,10	0,00	0,10	CLN,ONT	Xã Động Đạt	2021-2030
8	Trạm CA tỉnh	1,00	0,00	1,00	LUK	Xã Động Đạt	2021-2030
9	Bệnh viện đa khoa Đông Bắc	2,00	0,00	2,00	LUC	Xã Động Đạt	2021-2030
10	Khu dịch vụ thương mại	1,30	0,00	1,30	LUC	Xã Động Đạt	2021-2030
11	Khu sinh thái hồ Ao Dẻ	4,50	0,00	4,50	RST,NTS	Xã Động Đạt	2021-2030
12	Đất thương mại dịch vụ (Khu du lịch sinh thái và trải nghiệm Ngự	6,45	0,00	6,45	LUK	Xã Động Đạt	2021-2030
13	Mô khai thác khoáng sản TITAN Ban Tích	68,50	0,00	68,50	RST,RPH	Xã Động Đạt	2021-2030
14	Mở rộng đền Đuôm	3,00	0,00	3,00	DDT,CLN,ONT	Xã Động Đạt	2021-2030
15	Mở rộng đền Khuân	2,60	0,10	2,50	LUC	Xã Động Đạt	2021-2030
16	Quần thể DTLS đến Đuôm Giếng Dội	1,50	0,00	1,50	BHK,CLN	Xã Động Đạt	2021-2030
17	Quần thể DTLS đến Đuôm ao Chông Lăn	1,00	0,00	1,00	LUK	Xã Động Đạt	2021-2030
18	Khu sản xuất tập trung	11,50	0,00	11,50			
19	Khu chăn nuôi tập trung	23,00	0,00	23,00	ONT,CLN,HBK,LUK	Xã Động Đạt	2021-2030
20	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	60,00	0,00	60,00	CLN,BHK,RST	Xã Động Đạt	2021-2030
	Tổng Xã Phấn Mễ	191,15	3,30	187,85			
1	Khu dân cư mới trung tâm, thương mại xã Phấn Mễ	9,00		9,00	LUK,ONT	Xã Phấn Mễ	2021-2030
2	Khu chăn nuôi công nghệ cao và chế biến thực phẩm	30,00		30,00	RST,CLN,NTS	Xã Phấn Mễ	2021-2030
3	Chuyển mục đích sử dụng đất của các gia đình cá nhân	1,20		1,20		Xã Phấn Mễ	2021-2030
4	Các điểm dân cư mới (các điểm CMD)	5,00		5,00	LUK,CLN,BHK	Xã Phấn Mễ	2021-2030
5	Khu dân cư Phố Gia Độc Mầu	1,50		1,50	LUC,ONT,CLN	Xã Phấn Mễ	2021-2030
6	Trụ sở cơ quan công an xã + Quân sự	0,25		0,25	LUK	Xã Phấn Mễ	2021-2030
7	Mở rộng trường Tiểu học Phấn Mễ 1	0,40	0,30	0,10	DGD, LUC	Xã Phấn Mễ	2021-2030
8	Mở rộng trường Mầm Non Phấn Mễ	0,20		0,20	LUK	Xã Phấn Mễ	2021-2030
9	Mở rộng trường Trung học CS Phấn Mễ 2	0,20		0,20		Xã Phấn Mễ	2021-2030
10	Xây dựng sân thể thao trung tâm xã	0,60		0,60		Xã Phấn Mễ	2021-2030
11	Sân thể thao các xóm	1,20		1,20		Xã Phấn Mễ	2021-2030
12	Khu khai thác và khu phụ trợ dự án khai thác quặng tital	38,00		38,00	LUC,RST,NNP	Xã Phấn Mễ	2021-2030
13	Quy hoạch mỏ đất nguyên liệu khoáng sản vật liệu xd thông	30,00	3,00	27,00	RST	Xã Phấn Mễ	2021-2030

14	Qh khu tiểu thủ công nghiệp	10,00		10,00	LUC,RST	Xã Phấn Mễ	2021-2030
15	Công ty Đại phát Nhà máy CB lâm sản	0,30		0,30	NTS	Xã Phấn Mễ	2021-2030
16	Công ty xăng dầu Bắc Thái (Cửa hàng xăng dầu)	0,20		0,20	LUK	Xã Phấn Mễ	2021-2030
17	QH Nghĩa trang nhân dân	4,10		4,10	LUK,BHK,LUC	Xã Phấn Mễ	2021-2030
18	Mở rộng nhà máy gạch Tuynel Phấn Mễ	1,00		1,00		Xã Phấn Mễ	2021-2030
19	Quy hoạch chăn nuôi tập trung	50,00		50,00	LUC,BHK	Xã Phấn Mễ	2021-2030
20	Chuyển đất trồng lúa khác và đất hàng năm khác sang đất cây lâu	8,00		8,00	LUK,LUC	Xã Phấn Mễ	2021-2030
	Tổng Xã Ôn Lương	212,04	6,10	208,44			
1	Khu dân cư mới trung tâm xã Ôn Lương	14,50	2,50	14,50	LUK,ONT	Xã Ôn Lương	2021-2030
3	Điểm dân cư các xóm	41,49	2,06	39,43	LUK,CLN	Xã Ôn Lương	2021-2030
4	Quy hoạch điểm dân cư Thâm Đông	1,20	0,00	1,20	LUK,BHK	Xã Ôn Lương	2021-2030
5	Quy hoạch mở rộng diện tích đất NVH xóm	10,00	0,00	10,00	LUK,DVH	Xã Ôn Lương	2021-2030
6	Quy hoạch mở rộng TTVH thể thao xã, xây dựng trụ sở công an	1,10	0,80	0,30	LUK,DVH,ONT	Xã Ôn Lương	2021-2030
7	Quy hoạch bãi tập bắn	3,00	0,00	3,00	LUK,CLN,BHK,RST	Xã Ôn Lương	2021-2030
8	Quy hoạch mở rộng khu di tích nơi thành lập chính quyền đầu tiên	0,44	0,14	0,30	LUK,ONT	Xã Ôn Lương	2021-2030
10	Quy hoạch mỏ đất khai thác, khai cò	5,00	0,00	5,00	RST	Xã Ôn Lương	2021-2030
11	QH hồ sinh thái Lũng Hiên	0,00	0,00	0,00	RST,RPH,NTS,CLN	Xã Ôn Lương	2021-2030
12	Mở rộng đường vào hai trường Tiểu học, Mầm non Ôn Lương	0,41	0,15	0,26	LUK	Xã Ôn Lương	2021-2030
13	Mở đường nội đồng mới, xóm Cây Thị và xóm Xuân Trường	2,00	0,00	2,00	CLN,LUK	Xã Ôn Lương	2021-2030
14	Làm mới tuyến đường từ Na Pạng đi xã Bộc Nhiêu, huyện Định Hóa	2,00	0,00	2,00	RST	Xã Ôn Lương	2021-2030
15	Mở rộng các loại đường giao thông	10,00		10,00	LUK	Xã Ôn Lương	2021-2030
16	Mở rộng chợ xã Ôn Lương	0,30	0,22	0,08	LUK,ONT	Xã Ôn Lương	2021-2030
17	Mở rộng bãi xử lý chất thải (bãi chứa rác thải) xã Ôn Lương	0,80	0,20	0,60	CLN,RST,DRA	Xã Ôn Lương	2021-2030
18	Mở rộng nghĩa trang liệt sỹ xã Ôn Lương	0,30	0,03	0,27	RST,ONT,CLN	Xã Ôn Lương	2021-2030
19	Quy hoạch nghĩa trang nhân dân xóm Na Tùn	3,00	0,00	3,00	CLN,ONT	Xã Ôn Lương	2021-2030
20	Quy hoạch khu chăn nuôi tập trung Thâm Tọng	50,00	0,00	50,00	RST,CLN,ONT,NTS	Xã Ôn Lương	2021-2030
21	Quy hoạch khu chăn nuôi tập trung Thâm Dầm	50,0	0,0	50,0	RST,CLN,ONT,NTS	Xã Ôn Lương	2021-2030
22	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của	1,50	0,00	1,50	LUK	Xã Ôn Lương	2021-2030

23	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	15,00	0,00	15,00	CLN	Xã Ôn Lương	2021-2030
Tổng cộng Xã Phú Đô		144,19	0,30	143,89			
1	Dự án khu trung tâm, dân cư xã Phú Đô	15,00		15,00	ONT,CLN,BHK,RST	Xã Phú Đô	2021-2030
2	Dự án xây dựng trụ sở Công an xã Phú Đô	0,20		0,20	BHK	Xã Phú Đô	2021-2030
3	Dự án QH khu vực phòng thủ của Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Thái	90,09		90,09	RST	Xã Phú Đô	2021-2030
4	QH thao trường huấn luyện dân quân xã Phú Đô	2,00		2,00	RST,BHK	Xã Phú Đô	2021-2030
5	Dự án các khu thể thao liền kề với nhà văn hóa các xóm	0,40		0,40	CLN,RST	Xã Phú Đô	2021-2030
6	Mở rộng, xây mới nhà văn hóa các xóm	1,30		1,30	CLN,ONT	Xã Phú Đô	2021-2030
7	Dự án Mở rộng trường TH 2, xây dựng trường mầm non cụm Phú	0,60	0,30	0,30	DKV	Xã Phú Đô	2021-2030
8	Dự án mở rộng đường giao thông nông thôn trên địa bàn xã	4,70		4,70		Xã Phú Đô	2021-2030
9	Dự án nâng cấp, xây mới đập nước tưới	0,80		0,80	SON	Xã Phú Đô	2021-2030
10	Dự án cải tạo, mở rộng các đập chứa nước tưới	0,70		0,70	SON	Xã Phú Đô	2021-2030
11	Dự án xây mới, nâng cấp các trạm điện chống quá tải	0,10		0,10		Xã Phú Đô	2021-2030
12	Dự án mở rộng đất thổ kỹ, đình làng	1,60		1,60	CLN,LUK	Xã Phú Đô	2021-2030
13	Dự án các điểm sinh hoạt tôn giáo	0,20		0,20		Xã Phú Đô	2021-2030
14	Dự án QH khu nghỉ trang tập trung xã Phú Đô	6,50		6,50	NTS,RST,CLN	Xã Phú Đô	2021-2030
15	Chuyển mục đích đất trồng hàng năm sang đất trồng cây lâu năm.	20,00		20,00		Xã Phú Đô	2021-2030
Tổng Xã Phú Lý		228,37	0,00	228,37			
1	Khu trung tâm, dân cư mới xã Phú Lý	16,00		16,00	CLN,BHK,LUK,ONT	Xã Phú Lý	2021-2030
2	ONT + Đất Cây lâu năm	33,31		33,31		Xã Phú Lý	2021-2030
3	Đất Khu dân cư	1,50		1,50		Xã Phú Lý	2021-2030
4	Khu dân cư tập trung	1,00		1,00	CLN,LUK	Xã Phú Lý	2021-2030
5	Trụ sở Công an	0,20		0,20	TSC	Xã Phú Lý	2021-2030
6	Trụ sở BCH QS Quân sự	0,20		0,20	TSC	Xã Phú Lý	2021-2030
7	Thao trường bãi tập quân sự	2,90		2,90	BHK,ONT,CLN	Xã Phú Lý	2021-2030
8	Nhà văn hóa xóm Hiệp Hòa	0,08		0,08	LUK	Xã Phú Lý	2021-2030
9	Đất Trường học mở rộng	1,49		1,49	CLN,ONT	Xã Phú Lý	2021-2030
10	Khu dịch vụ thương mại	1,24		1,24	CLN,SON	Xã Phú Lý	2021-2030

11	Khu dịch vụ thương mại	1,00		1,00		Xã Phú Lý	2021-2030
12	Mở rộng bãi đổ thải xí Nghiệp Ban Tích	19,69		19,69	RST	Xã Phú Lý	2021-2030
13	Đất Mỏ đất	16,50		16,50	RST	Xã Phú Lý	2021-2030
14	Hồ thủy lợi rộng nghè	5,00		5,00	RST,CLN	Xã Phú Lý	2021-2030
15	Đất Giao thông nội đồng	0,11		0,11		Xã Phú Lý	2021-2030
16	Chợ xã Phú Lý	0,20		0,20	LUK,ONT	Xã Phú Lý	2021-2030
17	Nghĩa địa tập trung	20,00		20,00	RST	Xã Phú Lý	2021-2030
18	Khu xử lý rác	2,00		2,00	CLN,RST,ONT,LUK	Xã Phú Lý	2021-2030
19	Khu xử lý rác	2,70		2,70	CLN,ONT	Xã Phú Lý	2021-2030
20	Khu chăn nuôi tập trung	30,00		30,00	RST,CLN,NTS	Xã Phú Lý	2021-2030
21	Đất nuôi trồng Thủy sản	0,15		0,15		Xã Phú Lý	2021-2030
22	Đất Trang trại Hộ GD, cá nhân NHK	47,99		47,99		Xã Phú Lý	2021-2030
23	Đất cây lâu năm	25,11		25,11		Xã Phú Lý	2021-2030
	Tổng xã Tức Tranh	163,33	62,47	100,86			
1	Khu dân cư Trung tâm xã Tức Tranh	30,00	1,50	28,50	CLN,BHK,LUK,ONT,RST	Xã Tức Tranh	2021-2030
2	Điểm dân cư nông thôn Đồng Danh	7,00	0,00	7,00	CLN,BHK,LUK,ONT,NTS,RST	Xã Tức Tranh	2021-2030
3	Nghĩa trang tập trung xã cụm Đan Khê	4,50	0,50	4,00	CLN,BHK,LUK,NTS	Xã Tức Tranh	2021-2030
4	Khu chế biến chè tập trung	14,70	0,00	14,70	CLN,BHK,LUK,ONT,,RST	Xã Tức Tranh	2021-2030
5	Trụ sở Công an xã	0,23	0,23	0,00	DCH,ONT	Xã Tức Tranh	2021-2030
6	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã	0,25		0,25	LUK,HBK,NTS,	Xã Tức Tranh	2021-2030
7	Trung tâm văn hóa xã	0,70		0,70	CLN,BHK,LUK	Xã Tức Tranh	2021-2030
8	Khu trung tâm văn hóa xóm Đồng Tâm	2,83	0,06	2,77	CLN,BHK,LUK	Xã Tức Tranh	2021-2030
9	Nhà văn hóa Đồng Danh	0,10		0,10	CLN,BHK	Xã Tức Tranh	2021-2030
10	Trường THPT Tức Tranh	0,92	0,00	0,92	CLN,BHK	Xã Tức Tranh	2021-2030
11	Trường Mầm non xã Tức Tranh	0,53		0,53	DGD	Xã Tức Tranh	2021-2030
12	Khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp	15,00		15,00	CLN,BHK,LUK,MNC,DVH	Xã Tức Tranh	2021-2030
13	Nhà máy xử lý rác thải kết hợp phát điện	7,00		7,00	RST,CLN	Xã Tức Tranh	2021-2030
14	Nghĩa trang nhân dân xã cụm Khe Cốc	1,32	0,18	1,14	CLN	Xã Tức Tranh	2021-2030

15	Nghĩa trang nhân dân xã cụm Đồng Tâm	3,00		3,00	CLN,RST	Xã Tức Tranh	2021-2030
16	Khu chăn nuôi tập trung	12,25		12,25	CLN,BHK,ONT,RS T	Xã Tức Tranh	2021-2030
17	Chuyển đổi mục đích đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn	3,00		3,00	LUK	Xã Tức Tranh	2021-2030
18	Chuyển đổi mục đích đất trong nội bộ đất nông nghiệp	60,00	60,00	0,00		Xã Tức Tranh	2021-2030
	Tổng Yên Trạch	255,81	0,00	255,81			
1	Khu dân cư trung tâm xã Yên Trạch	9,50		9,50	LUK,HBK	Xã Yên Trạch	2021-2030
2	Cụm dân cư tập trung số 01; số 02; số 03	9,61		9,61	LUK,HBK	Xã Yên Trạch	2021-2030
3	Khu dân cư xóm Na Hiên	0,50		0,50	ONT,LUK	Xã Yên Trạch	2021-2030
4	Khu thị Tứ xã yên Trạch	14,20		14,20	BHK,DVH,DKV,LU C ,CLN	Xã Yên Trạch	2021-2030
5	Trụ sở Công an xã	0,30		0,30	BHK,LUK	Xã Yên Trạch	2021-2030
6	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự	0,02		0,02	TSC	Xã Yên Trạch	2021-2030
7	Nhà văn hóa mới xóm Đồng Quốc	0,10		0,10	BHK	Xã Yên Trạch	2021-2030
8	Sân vận động xóm Khau Đu	0,50		0,50		Xã Yên Trạch	2021-2030
9	Mở rộng sân vận động xã Yên Trạch	0,40		0,40		Xã Yên Trạch	2021-2030
10	Khu du lịch sinh thái hồ Nậm Dắt	131,74		131,74	BHK,LUC ,CLN,ONT	Xã Yên Trạch	2021-2030
11	Khu du lịch sinh thái hồ Na Hiên	28,68		28,68	NTS,CLN,RST,DTL	Xã Yên Trạch	2021-2030
12	Khu Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp	6,00		6,00	CLN	Xã Yên Trạch	2021-2030
13	Mở rộng các tuyến đường trong xã	6,70		6,70		Xã Yên Trạch	2021-2030
14	Khu di tích viện phòng dịch tễ TW	1,00		1,00	DKV	Xã Yên Trạch	2021-2030
15	Khu di tích viện 108	1,00		1,00	RST,LUC	Xã Yên Trạch	2021-2030
16	Bãi thu gom rác thải số 01, số 02, số 03	0,03		0,03	RST	Xã Yên Trạch	2021-2030
17	Bãi thu gom rác tập trung	1,60		1,60		Xã Yên Trạch	2021-2030
18	Khu nghĩa địa xóm Khau Đu	2,50		2,50	CLN	Xã Yên Trạch	2021-2030
19	Khu chăn nuôi tập trung xóm Đồng Quốc	9,83		9,83	RST,ONT,CLN	Xã Yên Trạch	2021-2030
20	Khu chăn nuôi tập trung xóm Na Mấy	29,60		29,60	NTS,CLN,RST,LUK	Xã Yên Trạch	2021-2030
21	Khu chăn nuôi hộ gia đình xóm Khuân Lặng	2,00		2,00	RST,BHK	Xã Yên Trạch	2021-2030
	Tổng Yên Lạc	993,50	216,95	776,55			
1	Tổ hợp Văn hóa đa năng và đô thị sinh Thái Yên Lạc	392,00		392,00	RST,CLN,NTS,LUK ,NTD,LUC,ONT	Xã Yên Lạc	2021-2030

2	Khu dân cư mới xã Yên Lạc	5,00		5,00	CLN,RST,NTS	Xã Yên Lạc	2021-2030
3	Khu Dân Cư trung tâm xã Yên Lạc	15,00		15,00	RST,CLN,LUK,ONT	Xã Yên Lạc	2021-2030
4	Điểm dân cư nông thôn xã Yên lạc	0,51		0,51	RST,CLN,LUK,ONT	Xã Yên Lạc	2021-2030
5	Quy hoạch khu dân cư nông thôn	4,00		4,00	LUK,CLN	Xã Yên Lạc	2021-2030
6	Trụ sở UBND xã, trung tâm thể thao xã	2,20		2,20	DKV	Xã Yên Lạc	2021-2030
7	Vị trí đóng quân canh phòng của Ban chỉ huy quận sự huyện	8,00	4,00	4,00	CQP	Xã Yên Lạc	2021-2030
8	Thao trường bắc của Sư đoàn 346	19,00		19,00	CQP	Xã Yên Lạc	2021-2030
9	Trụ sở BCH quân sự xã	0,08		0,08	DYT	Xã Yên Lạc	2021-2030
10	Trụ sở công an xã	0,12		0,12	DYT	Xã Yên Lạc	2021-2030
11	Mở rộng NVH các xóm	0,32		0,32	NVH	Xã Yên Lạc	2021-2030
12	Mở rộng Mầm non Kim Lan, Ao Lác, Xóm Ó	0,45		0,45	DGD	Xã Yên Lạc	2021-2030
13	Trường Tiểu học Yên Lạc II	0,70	0,35	0,35		Xã Yên Lạc	2021-2030
14	Tiểu học II xóm Đầu	0,30		0,30		Xã Yên Lạc	2021-2030
15	Cụm Công nghiệp xã Yên Lạc	100,60	25,60	75,00	CLN,ONT,LUC,LUK	Xã Yên Lạc	2021-2030
16	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	70,12	0,00	70,12	CLN,BHK,RST	Xã Yên Lạc	2021-2030
17	Điểm du lịch sinh thái xóm Đồng Xiền, Đồng Mỏ	6,00		6,00	CLN,CQP,ONT,RST	Xã Yên Lạc	2021-2030
18	Khu trưng bày du lịch cộng đồng	0,10		0,10	RST,NVH,CLN	Xã Yên Lạc	2021-2030
19	Khu thương mại dịch vụ xóm Mương Găng	15,00		15,00	CQP	Xã Yên Lạc	2021-2030
20	Khu chế biến chè tập chung	1,00		1,00	CLN,RST	Xã Yên Lạc	2021-2030
21	Mở rộng Mỏ đá Núi Chuông, công ty CP khai khoáng Miền Núi	1,45		1,45	SKS,NCS,LUK,BHK	Xã Yên Lạc	2021-2030
22	Mở rộng mỏ đá xóm Đầu	4,00		4,00	SKS	Xã Yên Lạc	2021-2030
23	Mở rộng mỏ đá Núi Chuông	3,00		3,00		Xã Yên Lạc	2021-2030
24	Mỏ đất xóm Ao Lác	0,50		0,50		Xã Yên Lạc	2021-2030
25	Nâng cấp mở rộng đường giao thông	10,00		10,00		Xã Yên Lạc	2021-2030
26	Nghĩa trang các xóm YT4	0,50		0,50	CLN	Xã Yên Lạc	2021-2030
27	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	15,00		15,00	NTD,RST,BHK	Xã Yên Lạc	2021-2030
28	Cửa hàng xăng dầu của Cty TNHH ĐT&PT Việt Nam	0,30		0,30	LUC	Xã Yên Lạc	2021-2030
29	Cửa hàng xăng dầu xóm Mương Găng	0,40		0,40	LUC,LUK	Xã Yên Lạc	2021-2030

30	Mở rộng Bãi rác thải huyện Phú Lương	7,85	7,00	0,85	NTS,RST	Xã Yên Lạc	2021-2030
31	Sắp xếp đất nông trường chè Phú Lương	140,00	140,00	0,00		Xã Yên Lạc	2021-2030
32	Trang trại chăn nuôi xóm Đồng Bông	15,00	15,00	0,00	RST	Xã Yên Lạc	2021-2030
33	Khu chăn nuôi tập chung xóm Mương Găng	15,00	15,00	0,00	CQP	Xã Yên Lạc	2021-2030
34	Khu trang trại tổng hợp kết hợp du lịch sinh thái	70,00		70,00	CQP,RST,CLN	Xã Yên Lạc	2021-2030
35	Trang trại Tổng hợp xóm Kim Lan	10,00	10,00	0,00	RST,CLN	Xã Yên Lạc	2021-2030
36	Chuyển sang đất ở	10,00		10,00	LUK	Xã Yên Lạc	2021-2030
37	Chuyển sang đất CLN	50,00		50,00	LUK	Xã Yên Lạc	2021-2030
	Tổng Vô Tranh	327,33	1,95	325,38			
1	Tổ hợp Văn hóa đa năng và đô thị sinh Thái	218,00		218,00	CLN,BHK,RST,LU C,LUK,NTD	Xã Vô Tranh	2021-2030
2	Khu dân cư Trung Tâm xã Vô Tranh	8,50		8,50	LUC,CLN,BHK	Xã Vô Tranh	2021-2030
3	QH khu dân cư xóm Cầu Bình 1,2	3,00		3,00	LUC,LUK,ONT	Xã Vô Tranh	2021-2030
4	QH khu dân cư xóm Trung Thành 3	2,00		2,00	LUC,BHK,ONT,RS T,NTS	Xã Vô Tranh	2021-2030
5	QH khu dân cư Thống Nhất 2+4	6,00		6,00		Xã Vô Tranh	2021-2030
6	Khu dân cư mới và dịch vụ thương mại tổng hợp đường Thái Nguyên	10,00		10,00	CLN,BHK,RST,LU C,LUK	Xã Vô Tranh	2021-2030
7	Mở rộng các khu dân cư hiện có tại các xóm	3,00		3,00	LUK,ONT	Xã Vô Tranh	2021-2030
8	QH sở Ban chỉ huy quân sự xã	0,10		0,10	DKV	Xã Vô Tranh	2021-2030
9	QH trụ sở công an xã	0,10		0,10	TSC	Xã Vô Tranh	2021-2030
10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, đơn vị sự nghiệp văn hóa, giáo dục	1,00		1,00		Xã Vô Tranh	2021-2030
11	Trạm Y tế	0,33	0,11	0,22	DKV	Xã Vô Tranh	2021-2030
12	Mở rộng trường THCS xã Vô Tranh	1,27	0,97	0,30	DGD	Xã Vô Tranh	2021-2030
13	QH trường mầm non xã Vô Tranh	0,60		0,60	DGD	Xã Vô Tranh	2021-2030
14	Mở rộng trường mầm non phân hiệu Thống Nhất 4	0,20	0,07	0,13	CLN	Xã Vô Tranh	2021-2030
15	Đất Sản xuất kinh doanh	5,00		5,00	CLN,BHK,LUC,NT S	Xã Vô Tranh	2021-2030
16	Đất thương mại, dịch vụ	5,00		5,00		Xã Vô Tranh	2021-2030
17	Xây dựng , nâng cấp cơ sở hạ tầng và nâng cấp dịch vụ chuỗi giá trị	3,00	0,00	3,00	CLN,BHK,LUC	Xã Vô Tranh	2021-2030
18	QH cụm Công Nghiệp Vô Tranh	30,00		30,00		Xã Vô Tranh	2021-2030
19	QH đất Tiểu thủ công nghiệp xóm Thông Nhất 3	3,00		3,00	CLN,BHK,LUC	Xã Vô Tranh	2021-2030

20	QH đất Tiểu thủ công nghiệp xóm Liên Hồng 2	3,00		3,00		Xã Vô Tranh	2021-2030
21	Đất giao thông	2,00		2,00		Xã Vô Tranh	2021-2030
22	Dự án nhà máy Điện rác	7,00	0,00	7,00	RST,HBK,CLN	Xã Vô Tranh	2021-2030
23	Mở rộng chợ xã Vô Tranh	0,50	0,20	0,30	DVH	Xã Vô Tranh	2021-2030
24	Dự án Nhà bia dấu tích địa điểm an táng nhà yêu nước Lương Ngọc	0,23	0,10	0,13	RST,CLN	Xã Vô Tranh	2021-2030
25	Mở rộng đình trên	1,50	0,50	1,00	RST,CLN	Xã Vô Tranh	2021-2030
27	QH chăn nuôi tập trung xóm Trung Thành 3	3,00		3,00	RST,CLN,LUK	Xã Vô Tranh	2021-2030
28	QH chăn nuôi tập trung xóm Tân Bình 4	3,00		3,00	RST,CLN,ONT	Xã Vô Tranh	2021-2030
29	QH chăn nuôi tập trung xóm Trung Thành 2,4	4,00		4,00	RST, CLN, ONT	Xã Vô Tranh	2021-2030
30	QH chăn nuôi tập trung xóm Liên Hồng 8	3,00		3,00	RST, CLN	Xã Vô Tranh	2021-2030
	Tổng Cổ Lũng	422,45	188,89	233,56			
1	Quy hoạch điểm dân cư xóm Đồi Chè; xóm Cây Lán; xóm Đồng	12,94		12,94		Xã Cổ Lũng	2021-2030
2	Quy hoạch khu dân cư thương mại-dịch vụ	2,70		2,70	ONT,CLN	Xã Cổ Lũng	2021-2030
3	Khu dân cư Trung tâm, thương mại xã Cổ Lũng	35,00	0,00	35,00	ONT,CLN	Xã Cổ Lũng	2021-2030
4	Khu dân cư mới đường Vành đai 1, xã Cổ Lũng	30,00		30,00	RST, CLN, LUK, LUC, ONT	Xã Cổ Lũng	2021-2030
5	Chuyển mục đích từ nhóm đất nông nghiệp sang đất ONT (hộ gia	10,00	5,00	5,00	LUK,LUC	Xã Cổ Lũng	2021-2030
6	Quy hoạch trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã	0,14	0,07	0,07	TSC	Xã Cổ Lũng	2021-2030
7	Bãi tập quân sự xã	0,70		0,70	CLN,LUK,RST	Xã Cổ Lũng	2021-2030
8	Quy hoạch trụ sở công xã	0,28	0,14	0,14	TSC	Xã Cổ Lũng	2021-2030
9	Mở rộng TT chữa bệnh giáo dục, lao động xã hội	8,12	3,52	4,60	LUK,CLN	Xã Cổ Lũng	2021-2030
10	Mở rộng NVH Cây Lán; Cổ Lũng; Cây Còi; NVH Số 9.	0,30		0,30	DVH	Xã Cổ Lũng	2021-2030
11	Trung tâm đào tạo và nghiên cứu thực địa miền núi phía Bắc-	7,46	0,46	7,00	RST	Xã Cổ Lũng	2021-2030
12	Sân Thể thao xã	1,70	1,00	0,70	DVH	Xã Cổ Lũng	2021-2030
13	Trung tâm văn hóa thể thao	2,03	0,46	1,57	RST,CLN	Xã Cổ Lũng	2021-2030
14	Cụm Công nghiệp Cổ Lũng	50,10	0,00	50,10	RST,CLN,LUK,LU C,ONT	Xã Cổ Lũng	2021-2030
15	Khu trung bày, bán các sản phẩm hóa dầu và dịch vụ tiện ích tại khu	8,20		8,20		Xã Cổ Lũng	2021-2030
16	Quy hoạch điểm KDDV Đồi Chè	8,00		8,00		Xã Cổ Lũng	2021-2030
17	Siêu Thị Bờ Đậu	2,16	1,16	1,00	RST	Xã Cổ Lũng	2021-2030

18	QH khu giết mổ tập chung	1,00		1,00	RST,CLN,ONT,BH K	Xã Cổ Lũng	2021-2030
19	Tổ hợp sản xuất máy móc của Công ty TNHH Đại Phát	6,78		6,78	CLN, LUC, ONT, SKC	Xã Cổ Lũng	2021-2030
20	Mỏ than Bá Sơn	23,58	23,58	0,00	SKS, ONT, CLN	Xã Cổ Lũng	2021-2030
21	Mỏ cát kết	20,00		20,00		Xã Cổ Lũng	2021-2030
22	Quy hoạch Mỏ đất xóm Số 9 xã Cổ Lũng	18,00	18,00	0,00	RST	Xã Cổ Lũng	2021-2030
23	Mở rộng nhà máy gạch của Công Ty TNHH Quang Trung	3,40		3,40	RST, BHK	Xã Cổ Lũng	2021-2030
24	Đường Vành đai 1 (Bờ Đậu- Tuấn Phát)	2,50		2,50	LUK, CLN	Xã Cổ Lũng	2021-2030
25	Mở rộng chỉnh trang QL3	1,20		1,20		Xã Cổ Lũng	2021-2030
26	Mở rộng đường liên thôn(Đồi Chè - Làng Phan- Vô Tranh)	1,50		1,50		Xã Cổ Lũng	2021-2030
27	Cây xăng Sông Vân	2,54		2,54	LUC, RST, CLN	Xã Cổ Lũng	2021-2030
28	Cải tạo nâng cấp đập thủy lợi hồ Núi Mùn	1,00		1,00		Xã Cổ Lũng	2021-2030
29	Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Thái Nguyên giai	0,06		0,06		Xã Cổ Lũng	2021-2030
30	Đất truyền tải năng lượng	0,03		0,03		Xã Cổ Lũng	2021-2030
31	Khu du lịch sinh thái chè Bờ Đậu	7,00		7,00	CLN, RST	Xã Cổ Lũng	2021-2030
32	QH chợ Bờ Đậu	0,50		0,50	RST	Xã Cổ Lũng	2021-2030
33	Mở rộng Đình Cổ Lũng	0,03		0,03	TIN, BHK	Xã Cổ Lũng	2021-2030
34	Bãi tập kết rác	2,00		2,00	RST	Xã Cổ Lũng	2021-2030
35	Cụm Nghĩa trang các xóm (Làng Đông, số 9, Dọc Cọ, Làng Ngói)	2,00		2,00	RST,LUK,LUC	Xã Cổ Lũng	2021-2030
36	Mở rộng nghĩa trang Cây Thị	2,00		2,00	RST	Xã Cổ Lũng	2021-2030
37	Mở rộng nghĩa trang tập trung xã Cổ Lũng	10,80	2,30	8,50	RST	Xã Cổ Lũng	2021-2030
38	Quy hoạch trang trại chăn nuôi xóm Làng Phan	3,20	3,20	0,00	CLN,LUK	Xã Cổ Lũng	2021-2030
39	Quy hoạch khu trang trại tập trung	10,00	10,00	0,00	CLN, HBK, LUK	Xã Cổ Lũng	2021-2030
40	Trồng mứi chè công nghiệp an toàn	30,00	30,00	0,00		Xã Cổ Lũng	2021-2030
41	QH trang trại trồng hoa hồng trung cất tính đầu kết hợp với du lịch	3,50		3,50	RST, ONT	Xã Cổ Lũng	2021-2030
42	Chuyển nội bộ đất nông nghiệp từ đất lúa sang đất CLN	50,00	50,00	0,00		Xã Cổ Lũng	2021-2030
43	Chuyển nội bộ đất nông nghiệp từ đất lúa sang đất NTS	40,00	40,00	0,00		Xã Cổ Lũng	2021-2030